

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV - NĂM 2022

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		509,935,978,030	410,265,024,806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4.1	113,861,125,836	48,544,328,862
1. Tiền		111		36,311,125,836	40,994,328,862
2. Các khoản tương đương tiền		112		77,550,000,000	7,550,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		288,522,183,188	267,404,146,649
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		240,239,976,855	180,108,850,385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		18,030,052,232	17,327,717,492
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		6,500,000,000	63,000,000,000
6. Các khoản phải thu khác		136	4.2	23,752,154,101	6,967,578,772
IV. Hàng tồn kho		140		101,104,110,048	88,565,502,109
1. Hàng tồn kho		141	4.3	103,823,211,515	89,397,856,738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(2,719,101,467)	(832,354,629)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		6,448,558,958	5,751,047,186
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		6,434,343,861	5,749,991,085
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		14,215,097	1,056,101
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,095,113,391,534	630,740,321,072
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		903,087,831	903,087,831
6. Phải thu dài hạn khác		216	4.2	903,087,831	903,087,831
II. Tài sản cố định		220		166,475,461,611	176,672,847,383
1. Tài sản cố định hữu hình		221	4.4	143,603,884,178	154,346,087,807
<i>Nguyên giá</i>		222		652,435,702,895	622,903,225,678
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(508,831,818,717)	(468,557,137,871)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	4.5	18,798,386,150	17,225,220,949
<i>Nguyên giá</i>		225		21,268,901,986	18,393,161,245
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226		(2,470,515,836)	(1,167,940,296)
3. Tài sản cố định vô hình		227	4.6	4,073,191,283	5,101,538,627
<i>Nguyên giá</i>		228		10,308,004,411	10,308,004,411
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(6,234,813,128)	(5,206,465,784)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		114,526,799	6,347,320,559
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		114,526,799	6,347,320,559
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	4.8	912,728,355,313	434,245,506,943
1. Đầu tư vào công ty con		251		809,630,000,000	458,230,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		104,400,000,000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(1,301,644,687)	(23,984,493,057)
V. Tài sản dài hạn khác		260		14,891,959,980	12,571,558,356
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		14,891,959,980	12,571,558,356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1,605,049,369,564	1,041,005,345,878

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

A - NỢ PHẢI TRẢ	300		408,398,784,727	474,267,529,376
I. Nợ ngắn hạn	310		397,730,380,369	408,204,325,684
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		131,314,300,483	108,283,289,139
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,332,734,487	5,930,022,026
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14,474,474,950	9,337,568,295
4 Phải trả người lao động	314		10,339,639,800	10,409,928,831
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,093,272,290	577,295,415
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.7	1,756,706,146	816,372,784
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	220,784,214,959	258,976,567,643
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,635,037,254	13,873,281,551
II. Nợ dài hạn	330		10,668,404,358	66,063,203,692
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	10,668,404,358	66,063,203,692
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,196,650,584,837	566,737,816,502
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.10	1,196,650,584,837	566,737,816,502
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		728,800,000,000	364,400,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,800,000,000	364,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		327,962,683,602	145,866,725,129
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		3,598,936,874	3,598,936,874
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136,288,964,361	52,872,154,499
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42,872,154,499	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93,416,809,862	52,872,154,499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,605,049,369,564	1,041,005,345,878

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

*Nguyễn**Đỗ Anh Tuấn*

Kế toán trưởng

Nguyễn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ ngày 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 1/1/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	488,769,910,143	323,060,811,555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4,347,253	420,562,647
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		488,765,562,890	322,640,248,908
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	429,908,068,151	286,114,789,005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58,857,494,739	36,525,459,903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6,168,638,084	4,761,864,102
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3,921,830,897	(21,827,655,403)
8. Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,844,536,422	3,331,338,151
9. Chi phí bán hàng	25		15,606,310,667	9,208,050,353
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,181,447,884	8,267,355,982
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37,316,543,375	45,639,573,073
12. Thu nhập khác	31		2,208,449,627	1,938,181,479
13. Chi phí khác	32		1,200,677,483	1,177,436,600
14. Lợi nhuận khác	40		1,007,772,144	760,744,879
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38,324,315,519	46,400,317,952
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8,204,229,012	8,896,479,590
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30,120,086,507	37,503,838,362
			93,416,809,862	52,872,154,499

Người lập

Từ

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

SO TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		117,866,681,173	65,690,239,428
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		45,856,915,825	37,946,634,718
-	Các khoản dự phòng	03		(20,796,101,532)	(18,055,690,546)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3,868,057,667)	159,216,838
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,899,888,782)	(9,381,438,182)
-	Chi phí lãi vay	06		12,859,114,685	13,555,621,666
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		147,018,663,702	89,914,583,922
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(79,098,318,467)	(74,120,710,487)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,425,354,777)	(21,970,560,886)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		23,573,738,533	25,313,883,737
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,284,963,004)	3,222,476,706
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(13,329,135,172)	(12,699,703,318)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20,754,085,881)	(5,455,357,497)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11,238,244,297)	(10,302,127,210)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,462,300,637	(6,097,515,033)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(26,155,731,388)	(24,750,322,187)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		322,227,273	199,250,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(75,860,000,000)	(101,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		132,360,000,000	167,998,672,683
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(455,800,000,000)	(115,000,000,000)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,584,785,372	27,409,069,287
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(419,548,718,743)	(45,143,330,217)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		546,495,958,473	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		286,607,742,250	456,194,587,295
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(374,138,464,072)	(385,609,830,915)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,646,334,196)	(1,874,556,198)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,200,000)	(36,412,061,600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		455,317,702,455	32,298,138,582
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		64,231,284,349	(18,942,706,668)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48,544,328,862	67,689,796,603
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		1,085,512,625	(202,761,073)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		113,861,125,836	48,544,328,862

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2022****1. THÔNG TIN KHAI QUÁT**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 số 0100100858 ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2021: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

4	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	99,95%	99,95%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm ốp trần nhựa, sàn nhựa
---	---	--------	--------	---	--

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	175.544.000	34.141.000
Tiền gửi ngân hàng	36.135.581.836	40.960.187.862
Các khoản tương đương tiền	77.550.000.000	7.550.000.000
Cộng	113.861.125.836	48.544.328.862

4.2. Phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Tạm ứng	2.730.000	-
Ký cược ký quỹ	21.900.621.072	4.261.527.195
Lãi dự thu	1.596.291.175	2.441.875.413
Phải thu khác	252.511.854	264.176.164
Cộng	23.752.154.101	6.967.578.772
b. Phải thu khác dài hạn		
Ký cược ký quỹ	903.087.831	903.087.831
Cộng	903.087.831	903.087.831

4.3. Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.168.396.000	-
Nguyên liệu vật liệu	34.897.724.703	29.952.620.909
Công cụ dụng cụ	30.926.867.291	17.038.211.753
Chi phí SXKD dở dang	18.645.369.799	28.888.973.171
Thành phẩm	16.184.853.722	13.518.050.905
Cộng	103.823.211.515	89.397.856.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYỄN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2022	70,966,400,748	517,684,325,185	28,897,458,517	5,355,041,228	622,903,225,678				
Mua trong kỳ	-	11,066,213,760	2,383,279,731	-	13,449,493,491				
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	19,215,626,842	-	-	19,215,626,842				
Thanh lý, nhượng bán	(1,559,511,073)	(253,476,191)	(1,319,655,852)	-	(3,132,643,116)				
Tại ngày 31/12/2022	69,406,889,675	547,712,689,596	29,961,082,396	5,355,041,228	652,435,702,895				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày 01/01/2022	64,957,207,681	376,576,029,053	22,864,262,805	4,159,638,332	468,557,137,871				
Khấu hao trong kỳ	1,257,995,808	40,558,158,252	1,187,796,053	241,834,224	43,245,784,337				
Thanh lý, nhượng bán	(1,559,511,073)	(253,476,191)	(1,158,116,227)	-	(2,971,103,491)				
Tại ngày 31/12/2022	64,655,692,416	416,880,711,114	22,893,942,631	4,401,472,556	508,831,818,717				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 01/01/2022	6,009,193,067	141,108,296,132	6,033,195,712	1,195,402,896	154,346,087,807				
Tại ngày 31/12/2022	4,751,197,259	130,831,978,482	7,067,139,765	953,568,672	143,603,884,178				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	17.973.161.245	420.000.000	18.393.161.245
Mua trong kỳ	2.875.740.741	-	2.875.740.741
Tại ngày 31/12/2022	20.848.901.986	420.000.000	21.268.901.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	1.157.323.629	10.616.667	1.167.940.296
Khấu hao trong kỳ	1.260.575.540	42.000.000	1.302.575.540
Tại ngày 31/12/2022	2.417.899.169	52.616.667	2.470.515.836
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	16.815.837.616	409.383.333	17.225.220.949
Tại ngày 31/12/2022	18.431.002.817	367.383.333	18.798.386.150

4.6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	10.308.004.411	10.308.004.411
Tại ngày 31/12/2022	10.308.004.411	10.308.004.411
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	5.206.465.784	5.206.465.784
Khấu hao trong kỳ	1.028.347.344	1.028.347.344
Tại ngày 31/12/2022	6.234.813.128	6.234.813.128
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	5.101.538.627	5.101.538.627
Tại ngày 31/12/2022	4.073.191.283	4.073.191.283

4.7. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi vay phải trả	-	756.164.384
Cổ tức phải trả	56.358.400	57.558.400
Phải trả phải nộp khác	1.700.347.746	2.650.000
Cộng	1.756.706.146	816.372.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH An Trung Industries	241.010.000.000	-	241.010.000.000	(13.333.877.941)
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	29.460.000.000	-	29.460.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	200.000.000.000	(1.301.644.687)	80.000.000.000	(10.650.615.116)
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	339.160.000.000	-	107.760.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	104.400.000.000	-	104.400.000.000	-
Tổng cộng	914.030.000.000	(1.301.644.687)	458.230.000.000	(23.984.493.057)
			434.245.506.943	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, Phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B 09A - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

	01/01/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/12/2022
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	244.763.643.227	846.625.471.164	808.451.607.244	206.589.779.307
Vay tổ chức khác	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.566.590.220	10.746.738.420	10.573.273.664	10.393.125.464
Bên liên quan	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3.646.334.196	3.646.334.196	3.801.310.188	3.801.310.188
TONG CỘNG	258.976.567.643	1.001.018.543.780	962.826.191.096	220.784.214.959
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	27.034.951.836	25.348.875.146	3.135.482.000	4.821.558.690
Bên liên quan	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính	9.028.251.856	3.801.310.188	619.904.000	5.846.845.668
TONG CỘNG	66.063.203.692	59.150.185.334	3.755.386.000	10.668.404.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	53.164.654.921	567.030.316.924
Lãi trong năm	-	-	-	52.872.154.499	52.872.154.499
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(16.724.654.921)	(16.724.654.921)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	52.872.154.499	566.737.816.502
Tăng vốn trong kỳ	364.400.000.000	182.095.958.473	-	-	546.495.958.473
Lãi trong kỳ	-	-	-	93.416.809.862	93.416.809.862
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	136.288.964.361	1.196.650.584.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	85.345.726.409	46.787.615.990	262.120.533.038	187.168.936.437
Doanh thu bán thành phẩm	402.632.323.767	275.335.403.727	1.315.050.238.563	1.012.335.436.153
Doanh thu cung cấp dịch vụ	791.859.967	937.791.838	2.599.606.861	2.272.341.619
Cộng	488.769.910.143	323.060.811.555	1.579.770.378.462	1.201.776.714.209

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	85.671.612.275	46.767.274.565	262.127.353.151	187.601.306.446
Giá vốn bán thành phẩm	344.236.455.876	239.347.514.440	1.139.281.438.143	897.319.217.602
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-	1.285.890.000	-
Cộng	429.908.068.151	286.114.789.005	1.402.694.681.294	1.084.920.524.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2022	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.798.432.253	1.030.369.832	4.739.201.134	5.514.086.882
Lãi chênh lệch tỷ giá	500.811.164	63.392.970	900.425.527	992.989.921
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3.869.394.667	-	3.869.394.667	-
Cổ tức được chia	-	3.668.101.300	-	3.668.101.300
Cộng	6.168.638.084	4.761.864.102	9.509.021.328	10.175.178.103

5.4 Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2022	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	3.844.536.422	3.331.338.151	12.859.114.685	13.555.621.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá	134.433.325	33.812.445	355.399.140	116.611.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	159.216.838	-	159.216.838
Dự phòng các khoản đầu tư	(1.329.866.123)	(25.352.022.837)	(22.682.848.370)	(17.510.790.828)
Chi phí tài chính khác	1.272.727.273	-	1.272.727.273	-
Cộng	3.921.830.897	(21.827.655.403)	(8.195.607.272)	(3.679.341.240)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***6. CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Công ty con
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
AFC EcoPlastics LCC	Công ty cùng tập đoàn (từ 1/4/2021)
An Phat International INC	Công ty cùng tập đoàn (từ 1/4/2021)
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên kết (đến 30/6/2021)
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Ancop	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn (từ tháng 12/2022)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ấn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn (từ tháng 11/2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh Thu bán hàng	250.856.415.635	176.064.690.237
Công ty TNHH An Trung Industries	11.145.724.712	7.708.515.323
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	239.706.415.542	167.040.973.490
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	-	1.242.355.000
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	3.630.000	25.999.224
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	-	46.847.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	645.381	-
Thu nhập khác	7.006.933.238	6.901.023.722
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	5.561.007.567	5.399.618.265
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	4.800.000	860.000
Công ty TNHH An Trung Industries	1.325.671.125	1.296.000.000
Công ty Cổ phần An Tiên Industries	115.454.546	204.545.457
Mua hàng hóa dịch vụ	440.451.468.325	329.238.376.119
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	180.000.000	160.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	23.406.523.441	8.213.575.768
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	363.853.679.190	260.666.683.721
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	-	2.561.602.150
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	3.368.400.000	2.036.400.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	31.756.771.100	25.410.377.300
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	73.052.323	45.998.042
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	1.272.727.273	-
Công ty cổ phần Anbio	222.222	19.022.778
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	16.540.092.776	30.124.716.360
Doanh thu hoạt động tài chính	1.066.657.537	3.799.197.862
Công ty TNHH An Trung Industries	38.794.520	2.163.362.246
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	759.945.207	1.496.054.795
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	267.917.810	139.780.821
Chi phí hoạt động tài chính	721.205.478	1.528.767.124
Công ty cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	502.027.396	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	219.178.082	1.528.767.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu hàng hóa dịch vụ	61.749.777.361	31.888.731.821
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	-	37.224.000
Công ty TNHH An Trung Industries	1.038.855.415	150.859.500
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	60.710.921.946	31.675.648.321
Công ty Cổ phần An Tiên Industries	-	25.000.000
Phải thu khác	338.931.509	2.529.606.901
Công ty TNHH An Trung Industries	-	105.990.461
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	267.917.810	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	71.013.699	2.423.616.440
Trả trước cho người bán	12.309.082.400	2.424.291.046
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	12.309.082.400	2.424.291.046
Phải trả cho người bán	40.583.944.090	32.454.408.233
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	458.040.000	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	3.661.385.220	3.042.328.835
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	34.695.998.394	28.025.558.269
Công ty TNHH An Trung Industries	1.746.459.223	1.386.521.129
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	22.061.253	-
Người mua trả tiền trước	701.382.000	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	701.382.000	-

Người lập

Đỗ Anh Tuấn
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hương Giang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Nam